

Nam Định, ngày 22 tháng 4 năm 2025

CHỦ SỞ HỮU: UBND TỈNH NAM ĐỊNH
Năm báo cáo: Năm 2024

1. Chi tiết đánh giá tình hình Công ty

Công ty Cổ phần nước sạch & VSNT Nam Định được thành lập ngày 31/12/2007 trên cơ sở Hiệp định tín dụng ký giữa Chính phủ Việt Nam & Ngân hàng thế giới ngày 02/3/2006 và Thông báo số 383/TB-UBND ngày 28/12/2007, và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 3/2008 với các ngành nghề kinh doanh chủ yếu sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - + Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn; Lập dự án đầu tư và Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng; Hạ tầng kỹ thuật; công trình cấp thoát nước; Định giá xây dựng Hạng 2;
 - + Phân tích đánh giá chất lượng nước; Kiểm định phương tiện đo đồng hồ nước lạnh; Giám sát thi công xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng;
 - + Tư vấn quản lý dự án, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định lập hồ sơ mời thầu; hồ sơ yêu cầu.
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất kinh doanh khác: Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, dân dụng, công nghiệp.

Số: 08 /BC-HĐQT-CTNS

Nam Định, ngày 22 tháng 4 năm 2025

BÁO CÁO GIÁM SÁT TÀI CHÍNH
CỦA CÔNG TY CP NƯỚC SẠCH & VSNT TỈNH NAM ĐỊNH

CHỦ SỞ HỮU: UBND TỈNH NAM ĐỊNH
Năm báo cáo: Năm 2024

I. CHI TIẾT ĐÁNH GIÁ CỦA CÔNG TY

1. Chi tiết đánh giá tình hình Công ty

a) Thông tin chung về doanh nghiệp có vốn góp

Công ty Cổ phần nước sạch & VSNT Nam Định được thành lập ngày 31/12/2007 trên cơ sở Hiệp định tín dụng ký giữa Chính phủ Việt Nam & Ngân hàng thế giới ngày 02/3/2006 và Thông báo số 383/TB-UBND ngày 28/12/2007, và chính thức đi vào hoạt động từ tháng 3/2008 với các ngành nghề kinh doanh chủ yếu sau:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây lắp các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan:
 - + Khảo sát địa hình, địa chất công trình và địa chất thủy văn; Lập dự án đầu tư và Tư vấn thiết kế các công trình dân dụng; Hạ tầng kỹ thuật; công trình cấp thoát nước; Định giá xây dựng Hạng 2;
 - + Phân tích đánh giá chất lượng nước; Kiểm định phương tiện đo đồng hồ nước lạnh; Giám sát thi công xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng;
 - + Tư vấn quản lý dự án, đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường; công trình dân dụng, công nghiệp;
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định lập hồ sơ mời thầu; hồ sơ yêu cầu.
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định kết quả đánh giá hồ sơ dự thầu, hồ sơ đề xuất;
 - + Tư vấn thẩm tra, thẩm định các công trình dân dụng, hạ tầng kỹ thuật; công trình cấp thoát nước;
- Sản xuất kinh doanh khác: Sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị ngành cấp thoát nước và vệ sinh môi trường, dân dụng, công nghiệp.

* Tổng số vốn điều lệ: 334.234.330.000 đồng. Trong đó, vốn góp của Nhà nước là: 332.459.940.000 đồng, vốn góp của cổ đông cấp xã là: 1.774.390.000 đồng. Tương đương số cổ phần của cổ đông Nhà nước: 33.245.994 cổ phần, chiếm 99,469% vốn sở hữu; số cổ phần của 4 cổ đông cấp xã: 177.439 cổ phần, chiếm 0,531% vốn sở hữu.

* Cơ cấu quản trị của Công ty:

+ Hội đồng quản trị: 5 thành viên, trong đó có 01 người là đại diện cổ đông cấp xã. (Trong đó: Chủ tịch HĐQT là người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty)

+ Ban kiểm soát: 03 người.

+ Ban giám đốc: 03 người.

b) Thông tin về người đại diện vốn:

- Từ 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024:

Ông: Nguyễn Quốc Lâm

Chức danh: Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Sinh ngày: 26/04/1966. Dân tộc: Kinh. Quốc tịch: Việt Nam

CCCD số: 036066026757. Cục cảnh sát QLHC về TTXH cấp ngày 16/8/2021.

Địa chỉ: Số 21/83 Vị Xuyên - Phường Vị Xuyên - TP Nam Định - tỉnh Nam Định.

c) Việc bảo toàn và phát triển vốn nhà nước tại doanh nghiệp, hiệu quả sử dụng vốn:

- Vốn chủ sở hữu của năm 2024 là: 412.597 triệu đồng giảm so với cùng kỳ năm trước năm báo cáo là: 584 triệu đồng tương ứng 0,14%.

- Công nợ phải thu của năm 2024 là: 16.797 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm trước năm báo cáo là: 4.747 triệu đồng tương ứng tăng 39,39% (Chủ yếu do tiền sử dụng nước của khách hàng được chuyển vào tháng sau liền kề). Công ty không có nợ phải thu khó đòi.

- Công nợ phải trả của năm 2024 là: 297.612 triệu đồng (trong đó nợ ngắn hạn là 98.327 triệu đồng, nợ dài hạn là 199.285 triệu đồng) giảm 29.463 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty không có nợ quá hạn.

d) Việc quản lý và sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:

Căn cứ quá trình khảo sát hiện trạng, nhu cầu sử dụng nước sạch của người dân và khả năng huy động các nguồn vốn hợp pháp, trong năm 2024 Công ty đã huy động được 18,04 tỷ đồng từ vốn dân đóng góp cho công tác đầu tư nâng cấp mở rộng quy mô sản xuất.

Trong quá trình triển khai thực hiện đều tuân thủ đầy đủ các quy định về quản lý đầu tư XDCB của nhà nước, đảm bảo tiến độ, chất lượng, an toàn, tiết

kiệm, hiệu quả - nên đã góp phần không nhỏ giảm tỷ lệ thất thoát, giảm tiêu hao vật tư phục vụ sản xuất nước sạch (như điện năng, hóa chất...); với các xã dự án luôn đảm bảo tính dân chủ, công khai minh bạch, vì vậy được lãnh đạo và nhân dân các địa phương hài lòng, tin tưởng, ủng hộ.

- Về quản lý tài sản: Công ty thực hiện nghiêm theo quy định của Nhà nước.
- Về khả năng thanh toán: Công ty có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn là: Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn = 0,49 lần, hệ số này cho thấy khả năng thanh khoản của công ty tương đối an toàn về tài chính.

- Hệ số VCSH/Tổng tài sản là: 0,58 lần như vậy tài sản của công ty được hình thành 58% từ nguồn vốn chủ sở hữu, phần còn lại được hình thành từ các nguồn hợp pháp khác.

- Hệ số nợ phải trả/VCSH là: 0,72 lần, hệ số này cho thấy số nợ phải trả của công ty trong ngưỡng an toàn.

- Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong kỳ báo cáo:

Doanh nghiệp luôn có khả năng cân đối dòng tiền do doanh nghiệp tạo ra với nhu cầu cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính và có khả năng thanh toán kịp thời các khoản nợ đến hạn của doanh nghiệp. Điều này thể hiện ở (chỉ tiêu khả năng thanh toán nợ đến hạn). Năm 2024: Khả năng thanh toán nợ đến hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn) là 0,49 lần. Như vậy khả năng thanh toán nợ đến hạn đều nằm trong ngưỡng tương đối an toàn và dự đoán duy trì ổn định trong thời gian tiếp theo.

d) Tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp:

- Kết quả hoạt động kinh doanh:

- + Sản lượng cung cấp nước sạch Công ty thực hiện năm 2024 là: 22.097.224 m³, tăng so với cùng kỳ năm 2023 là: 1.353.418 m³ tương ứng tăng 6,5%; đáp ứng kế hoạch năm 2024 đề ra. Như vậy sản lượng nước đơn vị cung cấp năm sau luôn cao hơn năm trước.

- + Tổng doanh thu thực hiện năm 2024 là: 227.328 triệu đồng, tăng so với thực hiện cùng kỳ năm 2023 là: 18.930 triệu đồng tương ứng tăng 9,08%; tăng so với kế hoạch năm 2024 là: 8.128 triệu đồng tương ứng tăng 3,7%. Như vậy cho thấy công ty đã phục vụ tốt trong công tác khai thác, sản xuất và cung cấp nước sạch.

- + Về lợi nhuận kế toán trước thuế thực hiện năm 2024 là: 14.651 triệu đồng, giảm so với thực hiện của năm 2023 là: 440 triệu đồng tương ứng 2,9%. (Lợi nhuận giảm do trong năm có một số công trình XD CB hoàn thành đưa vào sử dụng nên chi phí khấu hao tăng, trong khi đó doanh thu từ những công trình này năm đầu chưa được ổn định).

- + Về lợi nhuận kế toán sau thuế thực hiện năm 2024 là: 12.635 triệu đồng, giảm so với thực hiện của năm 2023 là: 584 triệu đồng tương ứng 4,4%.

- + Về khả năng sinh lời: Đơn vị có tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu (ROE) của năm 2024 là: 3,06%. Như vậy cứ 100 đồng vốn chủ sở hữu sẽ tạo ra

được 3,06 đồng lợi nhuận sau thuế. Có tỷ suất lợi nhuận sau thuế/tổng tài sản (ROA) của năm 2024 là: 1,78%. Như vậy cứ 100 đồng tài sản sẽ tạo ra được 1,78 đồng lợi nhuận sau thuế.

- Việc thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước:

+ Trong năm 2024, doanh nghiệp luôn tuân thủ và thực hiện đầy đủ nghĩa vụ thuế và các khoản thu nộp ngân sách nhà nước.

+ Doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ chế độ chính sách tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN cho người lao động.

e) Việc thực hiện kế hoạch thoái vốn nhà nước, thu hồi vốn nhà nước, thu lợi nhuận, cổ tức được chia từ doanh nghiệp (Tỷ lệ cổ tức được chia, giá trị, số cổ tức thực nhận năm báo cáo)

- Hiện nay, cơ quan chủ sở hữu chưa có kế hoạch thoái vốn tại công ty.

- Tỷ lệ cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2023: 34,97%.

- Giá trị cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2023: 4.623.313.819 đồng

- Số cổ tức chia cổ đông nhà nước từ lợi nhuận năm 2023 đã thực nộp vào ngân sách nhà nước: 4.598.769.477 đồng

- Tỷ lệ cổ tức được chia từ lợi nhuận năm 2024: 31,37%.

- Số cổ tức chia cổ đông nhà nước từ lợi nhuận năm 2024: 3.943.145.367 đồng. Số tiền này trong tháng 5/2025 Công ty sẽ thực hiện nộp vào ngân sách Nhà nước.

2. Đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh của công ty năm 2024.

Năm 2024, Công ty gặp nhiều khó khăn chủ yếu do nguyên nhân khách quan: Giá cả yếu tố đầu vào tăng theo cơ chế thị trường, di chuyển đường ống cấp nước nhiều do chương trình nông thôn mới, tình hình thời tiết, khí hậu ngày càng khắc nghiệt. Nhưng Công ty vẫn đảm bảo công tác phục vụ tốt. Doanh thu thực hiện của năm 2024 là: 227.328 triệu đồng, tăng so với cùng kỳ năm 2023. Công ty đảm bảo tốt hoạt động sản xuất kinh doanh, có hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn 0,49 lần. Lợi nhuận trước thuế năm 2024 của Công ty là: 14.691 triệu đồng, đảm bảo kế hoạch đã đề ra. Công ty đóng đầy đủ bảo hiểm cho người lao động, chấp hành đầy đủ pháp luật và các quy định của nhà nước. Như vậy tình hình sản xuất kinh doanh năm 2024 của công ty không có biến động, đảm bảo an toàn về tài chính.

II. KẾT LUẬN CỦA CÔNG TY

- Tình hình sản xuất kinh doanh của công ty được duy trì ổn định, hiệu quả sản xuất kinh doanh tăng trưởng.

- Các chỉ tiêu tài chính của công ty tốt, điều đó cho thấy công ty đảm bảo an toàn về tài chính.

- Công ty đã chấp hành đầy đủ các chế độ, quy định, chính sách pháp luật hiện hành.

Phân loại doanh nghiệp: - An toàn về tài chính ☒ - Mật an toàn về tài chính ☐

Trên đây là báo cáo giám sát tài chính Công ty Cổ phần nước sạch & VSNT tỉnh Nam Định, người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty xin báo cáo UBND tỉnh, Sở Tài chính tỉnh Nam Định xem xét./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh Nam Định;
- Sở Tài chính tỉnh Nam Định;
- Hội đồng quản trị Công ty;
- Lưu VT.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN VỐN NHÀ NƯỚC
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Nguyễn Quốc Lâm



TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 08 /BC-HĐQT-CTNS ngày 22/4/2025 của Chủ tịch HĐQT)

ĐVT: đồng

STT	Nội dung	Cùng kỳ năm 2022	Cùng kỳ năm 2023	Thực hiện năm 2024		Biến động so với (tỷ lệ %)		
		1	2	Kế hoạch	Thực hiện	Cùng kỳ năm 2022	Cùng kỳ năm 2023	Kế hoạch năm
A	Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh			3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
1	Sản lượng sản xuất SP chủ yếu	23,518,136	24,902,528	26,367,800	26,369,002	112%	106%	100%
2	Sản lượng tiêu thụ SP chủ yếu	19,308,390	20,743,806	21,874,138	22,097,224	114%	107%	101%
3	Tồn kho cuối kỳ							
B	Chỉ tiêu tài chính							
1	DT thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	189,251,168,867	203,127,221,459	216,100,000,000	223,757,052,401	118%	110%	104%
2	Giá vốn hàng bán	161,075,022,358	175,300,487,434	195,577,000,000	194,891,169,794	121%	111%	100%
3	Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	28,176,146,509	27,826,734,025	20,523,000,000	28,865,882,607	102%	104%	141%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	2,423,681,839	2,251,011,762	1,100,000,000	910,858,180	38%	40%	83%
5	Chi phí tài chính	1,210,286,053	1,396,935,785	1,000,000,000	1,260,795,763	104%	90%	126%
6	Chi phí bán hàng	0	0	0	0			
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	16,370,390,346	16,169,801,166	17,584,000,000	18,745,548,429	115%	116%	107%
8	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	13,019,151,949	12,511,008,836	3,039,000,000	9,770,396,595	75%	78%	322%
9	Thu nhập khác	4,335,123,051	3,019,479,363	2,000,000,000	5,597,008,010	129%	185%	280%
10	Chi phí khác	484,119,450	439,176,020	700,000,000	716,082,245	148%	163%	102%
11	Lợi nhuận khác	3,851,003,601	2,580,303,343	1,300,000,000	4,880,925,765	127%	189%	375%
12	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,870,155,550	15,091,312,179	4,339,000,000	14,651,322,360	87%	97%	338%
13	Chi phí thuế TNDN hiện hành	2,216,125,616	1,871,813,993	300,000,000	2,016,164,138	91%	108%	672%
14	Chi phí thuế TNDN hoãn lại							
15	Lợi nhuận sau thuế TNDN	14,654,029,934	13,219,498,186	4,039,000,000	12,635,158,222	86%	96%	313%

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Lâm

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 28/BC-HĐQT-CTNS ngày 22/4/2025 của Chủ tịch HĐQT)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau
1	Thuế	-366.1	4,864	4,660	-162.1
	- Thuế GTGT	-11	0	0	-11
	- Thuế TNDN	-457.8	1,722	1,500	-235.8
	- Thuế TNCN	-118.3	168	212	-162.3
	- Thuế đất	0	0	0	0
	- Các loại thuế khác (TN + thuế đất PNN + thuế môn bài...)	221	2,974	2,948	247
2	Các khoản phải nộp khác	111	8,433	8,311	233
	- Phí BVMT đối với nước thải	111	3,834	3,712	233
	- Các khoản phải nộp khác		4,599	4,599	-
	Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định				
3	định	0	0	0	0

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng



TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỂ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 6/BC-HĐQT-CTNS ngày 22/4/2025 của Chủ tịch HĐQT)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2024			Giải ngân đến ngày 31/12/2024			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
A	Các dự án nhóm A																	
B	Các dự án nhóm B																	
C	Các dự án khác																	
1	Di chuyển, nâng cấp tuyến đường nước thô, tuyến đường truyền tải và phân phối NMN Nghĩa An	143/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 09/8/2022	11,191.0	11,191.0	100%		0%	2022-2024				9,724.0	1,271.0	10,995.0	9,724.0	1,271.0	10,995.0	9,676.0
2	Cải tạo tách tuyến phục vụ công tác quản lý NMN Giao Thủy	214/QĐ-HĐQT-CTNS ngày 02/10/2023	970.5	970.5	100%		0%	2023-2024				311.0	392.0	703.0	311.0	392.0	703.0	673.8

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2024			Giải ngân đến ngày 31/12/2024			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024	
3	Lắp đặt tuyến đ/ống cấp nước cho cụm CN Yên Bằng đầu nối D250 do trạm cấp nước Yên Quang quản lý	36/QĐ-HDQT-CTNS ngày 27/02/2023	1,595.9	1,595.9	100%		0%	2023-2025				3,479.0		3,479.0	3,479.0		3,479.0	
4	DC, nâng cấp đ/ống nước thô xã Tiến Thắng (gđ3)	106/QĐ-CTNS ngày 31/5/2023	6,174.0	6,174.0	100%		0%	2023-2025				3,281.0		3,281.0	3,281.0		3,281.0	
5	Cải tạo nâng thêm công suất 200m³/h HXL Liên Bảo	207/QĐ-HDQT-CTNS ngày 21/9/2023	14,725.0	14,725.0	100%		0%	2023-2024				8,433.0	5,485.0	13,918.0	8,433.0	5,485.0	13,918.0	12,939.8
6	XD nhà quản lý điều hành, sân phơi bùn và một số hạng mục phụ trợ NMN Quý Nhất	76/QĐ-CTNS ngày 12/4/2023	3,821.9	3,821.9	100%		0%	2023-2024				224.0	3,384.0	3,608.0	224.0	3,384.0	3,608.0	3,345.4
7	Cải tạo nâng thêm công suất 100m³/h HXL Nghĩa Hưng	159/QĐ-HDQT-CTNS ngày 13/7/2023	7,551.0	7,551.0	100%		0%	2023-2024				4,102.0	2,761.0	6,863.0	4,102.0	2,761.0	6,863.0	6,348.7

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2024				Giải ngân đến ngày 31/12/2024				Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024			
8	Hòa màng cấp nước HTX Nam Tiến xã Xuân Vinh từ xã Xuân Hòa NMMNX	159/QĐ-HDQT-CTNS ngày 13/7/2023	1,636.7	1,636.7	100%		0%	2023-2024				281.0	822.0	1,103.0	281.0	822.0	1,103.0	1,082.5		
9	Cấp nước sạch cho khu CN Mỹ Thuận từ NMMN Liên Bảo	259/QĐ-HDQT-CTNS ngày 21/11/2023	58,128.0	58,128.0	100%		0%	2023-2024				945.0	51,524.0	52,469.0	945.0	51,524.0	52,469.0	48,404.5		
10	DC, nâng cấp đống nước thô xã Tiến Thắng (gđ4)	234/QĐ-HDQT-CTNS ngày 20/10/2023	3,109.0	3,109.0	100%		0%	2023-2024				631.0	2,265.0	2,896.0	631.0	2,265.0	2,896.0	2,684.6		
11	Cải tạo, nâng cấp đống nước thô và nước sạch NMMN Xuân Tân	250/QĐ-HDQT-CTNS ngày 10/11/2023	2,882.3	2,882.3	100%		0%	2023-2025				93.0	1,817.0	1,910.0	1,910.0		1,910.0			
12	Cải tạo, bổ sung 1 số hạng mục NMMN Nghĩa Hưng	69/QĐ-HDQT-CTNS ngày 13/5/2024	1,325.4	1,325.4	100%		0%	2024					1,215.8	1,215.8		1,215.8	1,215.8	1,141.9		

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2024				Giải ngân đến ngày 31/12/2024				Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024			
13	Di chuyển, nâng cấp tuyến đ/ống truyền tải cấp nước từ cầu Giao Nhân xã Giao Nhân đến cầu Diêm xã Bình Hòa phục vụ GPMB thi công đường Lạc Lâm GT	293/QĐ-HDQT-CTNS ngày 20/12/2023						2024-2025					7,199.0			7,199.0	7,199.0			
14	Cải tạo, bổ sung 1 số hạng mục NMN Liên Bảo	79/QĐ-HDQT-CTNS ngày 24/5/2024	815.5	815.5	100%		0%	2024					783.0	783.0		783.0	783.0			725.8
15	Bổ sung máy bơm nước thô từ sông Đáy vào hồ sơ lắng NMN Quỳ Nhất	92/QĐ-HDQT-CTNS ngày 13/6/2024	1,083.7	1,083.7	100%		0%	2024					938.0	938.0		938.0	938.0			868.7
16	Nâng cấp, cải tạo bơm nước thô và BS hệ lọc cho NMN Giao Thủy	106/QĐ-HDQT-CTNS ngày 09/7/2024	7,166.0	7,166.0	100%		0%	2024-2025					1,566.0	1,566.0		1,566.0	1,566.0			

TT	Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2024				Giải ngân đến ngày 31/12/2024			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
			Tổng	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay	Lãi suất (%)	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024	Kỳ trước chuyển sang	Thực hiện trong kỳ	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2024		
17	XD tuyến đường cấp nước từ cầu Giao Nhân đi Giao Hải	186/QĐ-HDQT-CTNS ngày 29/10/2024	11,029.9	11,029.9	100%		0%	2024-2025				2,130.0	2,130.0		2,130.0	2,130.0			
18	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ D225 đến D400 để cấp nước cho 2 xã Mỹ Thuận và Mỹ Lộc phục vụ GPMB cho DA thi công kênh tưới KNB thuộc hệ thống thủy nông Mỹ Thành	195/QĐ-HDQT-CTNS ngày 20/11/2024	6,489.0	6,489.0	100%		0%	2024-2025				1,200.0	1,200.0		1,200.0	1,200.0			

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng

CHẾ NHẬT HDQT
CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH NÔNG THÔN
TỈNH NAM ĐỊNH - T. NAM ĐỊNH
M.S.D.N: 06
Nguyễn Quốc Lâm

ĐANH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 8/BC-BĐQT-CTNS ngày 22/4/2025 của Chủ tịch HĐQT)

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH VÀ VSNT TỈNH NAM ĐỊNH
Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp có vốn Nhà nước >50%

Chỉ tiêu 1 (Tr.đồng) Doanh thu và thu nhập khác		Chỉ tiêu 2								Chỉ tiêu 3				Chỉ tiêu 4	Chỉ tiêu 5	Xếp loại doanh nghiệp
KH	TH	Xếp loại	Lợi nhuận (tr.đồng)		Vốn CSH bình quân (tr.đồng)		Tỷ suất lợi nhuận/vốn (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ quá hạn (tr.đồng)	Xếp loại	Xếp loại	Xếp loại
			KH	TH	KH	TH	KH	TH		TSNH (tr.đồng)	Nợ NH (tr.đồng)	TSNH/nợ NH (lần)				
219,200	227,328	A	4,039	12,635	404,001	412,597	1.00	3.06	A	47,961	98,327	0.49	Không	A	A	A
																A

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng



Nguyễn Quốc Lâm

DANH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2024

(Kèm theo Báo cáo số 8 /BC-HDQT-CTNS ngày 22/4/2025 của Chủ tịch HĐQT)

TT	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất lợi nhuận/Vốn CSH			Kết quả xếp loại Doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của Người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động Người quản lý Doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện/Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
	Công ty cổ phần nước sạch & VSNT tỉnh Nam Định	1.00%	3.06%	306%	A	Thực hiện tốt	A

NGƯỜI LẬP BIỂU

Tổng Thị Thu Hằng

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Quốc Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ GIÁM SÁT TÀI CHÍNH ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP
DO NHÀ NƯỚC NÂM GIỮ TRÊN 50% VỐN ĐIỀU LỆ TRỞ LÊN VÀ KHÔNG QUÁ 50% VỐN ĐIỀU LỆ
Kỳ báo cáo: năm 2024

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên doanh nghiệp	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn nhà nước đầu tư	Tổng Doanh thu	Lợi nhuận sau thuế	Lỗ lũy kế (nếu có)	Số phát sinh phải nộp NSNN trong năm	Số cổ tức nộp NSNN trong năm (số phát sinh)	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Vốn chủ sở hữu bình quân	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	Tỷ lệ nợ phải trả/vốn chủ sở hữu	Ghi chú
	Công ty CP Nước sạch và VSNT Nam Định	334,234,33	99,47%	227,328	12,635	0	8,698	4,599	3,06%	0,49	0,72	

Nam Định, ngày 22 tháng 4 năm 2025

ĐẠI BIỂU CHỦ SỞ HỮU

CÔNG TY NƯỚC SẠCH VÀ VSNT NAM ĐỊNH

CÔNG TY NƯỚC SẠCH VÀ VSNT NAM ĐỊNH

Nguyễn Quốc Lâm